

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT
TRÙNG VIỆT NAM**

**VIETNAM PESTICIDE JOINT
STOCK COMPANY**

Số/No.: **633** /CV-TST

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ năm trước./ Explanation of profit fluctuations in the first 6 months of 2026 compared to the same period last year.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP HCM, ngày 17 tháng 08 năm 2026

Ho Chi Minh City, August 17, 2026

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities
Commission
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ Hochiminh Stock
Exchange

Tên tổ chức / Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SÁT
TRÙNG VIỆT NAM/ VIETNAM PESTICIDE JOINT STOCK COMPANY.

Mã chứng khoán/ Securities Symbol: VPS

Địa chỉ trụ sở chính: 102 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Tân Định, Thành phố
Hồ Chí Minh.

Address: 102 Nguyen Dinh Chieu, Ward: Tan Dinh, Ho Chi Minh City.

Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài
chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán./Follow Circular No.
96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding
information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất 6 tháng đầu năm 2026 của
Công ty cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam./Based on the separate and consolidated
financial statements for the first 6 months of 2026 of Vietnam Pesticide Joint Stock
Company.

Chúng tôi xin giải trình về trường hợp lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh
nghiệp chênh lệch hơn 10% so với cùng kỳ năm trước, như sau:/We would like to
explain the case where the profit after tax differs by more than 10% compared to the
same period last year, as follows:

SỐ LIỆU BÁO CÁO RIÊNG/SEPARATELY REPORT DATA

Stt/No	Chỉ tiêu/Items	Kỳ này năm nay /This period this year	Kỳ này năm trước/This period last year	Chênh lệch/discrepancy	
				Giá trị/Value	% +/-
1	D.thu BH & cung cấp DV/Revenue from sales of goods and rendering of services	253.532.543.283	169.449.773.286	84.082.769.997	49,6%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu/Revenue deductions	28.168.894.915	6.644.769.394	21.524.125.521	323,9%

Stt/No	Chỉ tiêu/Items	Kỳ này năm nay /This	Kỳ này năm trước/This	Chênh lệch/discrepancy	
3	Doanh thu thuần/Net revenue	225.363.648.368	162.805.003.892	62.558.644.476	38,4%
4	Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	167.493.385.601	111.800.573.106	55.692.812.495	49,8%
5	Lợi nhuận gộp/Gross profit	57.870.262.767	51.004.430.786	6.865.831.981	13,5%
6	Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	5.349.373.978	4.215.384.578	1.133.989.400	26,9%
7	Chi phí tài chính/Financial expense	4.390.927.964	6.703.909.602	2.312.981.638	-34,5%
8	Chi phí bán hàng/Selling expense	30.952.835.170	23.530.631.787	7.422.203.383	31,5%
9	Chi phí quản lý/Administrative expenses	22.462.449.674	20.935.209.503	1.527.240.171	7,3%
10	LN thuần từ HĐKD/Net profit from operating activities	5.413.423.937	4.050.064.472	1.363.359.465	33,7%
11	Lợi nhuận khác/Other income	129.456.763.789	156.190.112	129.300.573.677	82784,1%
12	Tổng LN trước thuế/Total net profit before tax	134.870.187.726	4.206.254.584	130.663.933.142	3106,4%
13	Tổng LN sau thuế/Profit after corporate income tax	108.610.835.272	3.598.254.584	105.012.580.688	2918,4%

SỐ LIỆU BÁO CÁO HỢP NHẤT/CONSOLIDATED REPORT DATA

Stt/No	Chỉ tiêu/Items	Kỳ này năm nay /This period this year	Kỳ này năm trước/This period last year	Chênh lệch/discrepancy	
				Giá trị/Value	% +/-
1	D.thu BH & cung cấp DV/Revenue from sales of goods and rendering of services	272.337.000.283	184.177.138.736	88.159.861.547	47,9%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu/Revenue deductions	28.177.694.915	6.644.769.394	21.532.925.521	324,1%
3	Doanh thu thuần/Net revenue	244.159.305.368	177.532.369.342	66.626.936.026	37,5%
4	Giá vốn hàng bán/Cost of goods sold	181.710.257.729	122.817.864.080	58.892.393.649	48,0%
5	Lợi nhuận gộp/Gross profit	62.449.047.639	54.714.505.262	7.734.542.377	14,1%
6	Doanh thu hoạt động tài chính/Financial income	2.875.814.074	1.723.096.396	1.152.717.678	66,9%
7	Chi phí tài chính/Financial expense	4.439.254.244	6.887.332.730	2.448.078.486	-35,5%
8	Chi phí bán hàng/Selling expense	31.796.434.749	24.071.152.274	7.725.282.475	32,1%
9	Chi phí quản lý/Administrative expenses	25.160.470.693	23.349.096.318	1.811.374.375	7,8%
10	LN thuần từ HĐKD/Net profit from operating activities	3.875.624.035	1.632.464.530	2.243.159.505	137,4%
11	Lợi nhuận khác/Other income	129.456.742.502	155.563.422	129.301.179.080	83118,0%
12	Tổng LN trước thuế/Total net profit before tax	133.332.366.537	1.788.027.952	131.544.338.585	7357,0%
13	Tổng LN sau thuế/Profit after corporate income tax	106.777.660.006	964.911.813	105.812.748.193	10966,1%

Trong 6 tháng đầu năm 2026, doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất tăng cao so với cùng kỳ, lần lượt 49,6% và 47,9%.



In the first six months of 2026, revenue in the Separate Financial Statements and Consolidated Financial Statements increased significantly compared to the same period last year, by **49.6%** and **47.9%**, respectively.

Cùng với việc doanh thu tăng, Công ty còn ghi nhận khoản thu nhập khác phát sinh từ việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại tỉnh Long An (nay là tỉnh Tây Ninh)

In addition to the revenue growth, the Company also recorded other income arising from the transfer of land use rights with a one-off land rental payment in Long An Province (now Tay Ninh Province).

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

The above are the principal reasons for the significant increases in profit before tax and profit after tax compared to the same period of the previous year .

Trân trọng/Best regards. 

Tổng giám đốc 
General Director

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ As above;
- Lưu: Văn thư, Phòng kế toán
/Archives: Admin Office, Accountant Dept.



NGUYỄN THÂN

